ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 380 /BC-UBND	*Đồng Nai, ngày 31 tháng 10 năm 2024*

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng, mức hỗ trợ trong dịp tết Nguyên Đán năm 2025 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Hàng năm, Tết Nguyên đán là lễ lớn của cả nước, là dịp để người dân Việt Nam thể hiện các truyền thống cao đẹp "Uống nước nhớ nguồn", "Lá lành đùm lá rách", yêu thương đùm bọc lẫn nhau giữa các dân tộc, các thành phần kinh tế xã hội. Hòa cùng truyền thống tốt đẹp này, trong nhiều năm qua, Đảng và chính quyền tỉnh Đồng Nai đã thực hiện chính sách chăm lo, hỗ trợ vào dịp Tết nguyên đán cho các đối tượng sau:

- Một số cán bộ, lãnh đạo, đảng viên và gia đình những người đang sinh sống trên địa bàn tỉnh đã góp sức vào công cuộc giải phóng và xây dựng đất nước, chính quyền tỉnh Đồng Nai.

- Công chức, viên chức và những người đang làm việc, đóng góp vào công tác quản lý nhà nước, phát triển các lĩnh vực sự nghiệp, tổ chức Đảng, đoàn thể, hội quần chúng trên địa bàn tỉnh.

- Những người có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế, dễ bị tổn thương, người thuộc đối tượng bảo trợ xã hội.

Tuy vậy, chính sách chăm lo, hỗ trợ các đối tượng nêu trên chưa được ban hành trong các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ và các Bộ ngành. Theo Luật Ngân sách nhà nước, việc quyết định các chế độ chi ngân sách có tính chất đặc thù ở địa phương thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Qua rà soát, một số địa phương ban hành chính sách hỗ trợ Tết theo quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quảng Ngãi), một số địa phương khác ban hành theo quy trình ban hành văn bản cá biệt (Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương).

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Mục tiêu tổng quát: Ban hành chính sách đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật, thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách của địa phương trên cơ sở kế thừa các quy định của tỉnh hàng năm.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Quy định đối tượng, mức hỗ trợ tết Nguyên đán năm 2025 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Chính sách ban hành không làm tăng tổng dự toán chi thường xuyên.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

1.1. Xác định vấn đề

Việc hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà cho đối tượng trong dịp tết Nguyên đán hàng năm là những hoạt động thể hiện sự quan tâm, động viên, khích lệ nhân dịp tết Nguyên đán. Đồng thời, đây cũng là hoạt động thường xuyên, ổn định hàng năm của tỉnh với nội dung và các mức chi từ ngân sách. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh vẫn thực hiện chi hỗ trợ Tết Nguyên đán cho các đối tượng theo quy trình: xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý chủ trương (sau khi có ý kiến chấp thuận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy). Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định đối tượng, mức hỗ trợ trong dịp tết Nguyên đán hằng năm. Đối tượng hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà trong dịp Tết Nguyên đán giai đoạn 2022 – 2024 ít thay đổi nhưng tăng thêm qua từng năm[1].

(Chi tiết theo Bảng 1 đính kèm)

Theo báo cáo của Liên đoàn lao động tỉnh, trong các năm qua tình hình chính trị, xã hội, kinh tế thế giới và khu vực có diễn biến phức tạp, khó lường, áp lực lạm phát tăng cao làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đồng thời làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc làm của người lao động. Thu nhập giảm, tình hình đời sống, sinh hoạt của người lao động trên địa bàn tỉnh gặp rất nhiều khó khăn. Để thể hiện sự quan tâm, hỗ trợ của các cấp ủy Đảng, chính quyền của tỉnh nhằm khích lệ cho công nhân lao động cả về vật chất và tinh thần, các năm qua Tỉnh ủy cũng chấp thuận chủ trương hỗ trợ cho các công nhân có hoàn cảnh khó khăn, bị giảm giờ làm, bị tai nạn lao động theo đề xuất của Liên đoàn lao động vào dịp Tết nguyên đán.

Thêm vào đó, nhằm động viên tinh thần cán bộ, chiến sỹ làm nhiệm vụ trong dịp Tết nguyên đán, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh cũng đề xuất thăm hỏi, chúc tết các đơn vị Quân đội đóng quân trong và ngoài địa bàn tỉnh dịp Tết nguyên đán. Các

---

[1] Năm 2023: Tăng thêm đối tượng các đồng chí nguyên Ủy viên Trung ương Đảng đang cư trú, sinh hoạt đảng tại tỉnh Đồng Nai; các đồng chí là nguyên Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, ủy viên thường trực (không là tỉnh ủy viên) của HĐND tỉnh, Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh hiện đã nghỉ hưu; CBCC, VC trong biên chế hiện đang công tác ở Chi cục dữ trữ Nhà nước Đồng Nai (nhóm đối tượng Ngành dọc); học sinh đang học tại các trường Dân tộc nội trú của huyện so với năm 2022.

Năm 2024: Tăng thêm đối tượng CBCC, VC trong biên chế hiện đang công tác ở Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII (nhóm đối tượng Ngành dọc); tăng giáo viên dạy học sinh khiếm thính của Trường phổ thông Thực hành Sư phạm và giảm giáo viên Khoa Nghiên cứu Văn hóa Người điếc – Trường Đại học Đồng Nai; Tăng học sinh khiếm thính của trường phổ thông Thực hành Sư phạm và giảm học sinh Khoa Nghiên cứu VH Người điếc - Trường ĐH Đồng Nai so với năm 2023.

năm qua Tỉnh ủy thống nhất chủ trương hỗ trợ các đơn vị quân sự nhằm tăng cường sự phối hợp với lực lượng vũ trang trong việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, theo Luật Ngân sách nhà nước, việc quyết định các chế độ chi ngân sách có tính chất đặc thù ở địa phương thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Bên cạnh đó, Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở bắt đầu có hiệu lực ngày 01/7/2024, không còn duy trì lực lượng Phó Trưởng công an xã và công an viên xã (công an viên thường trực ở xã và công an viên phụ trách ở ấp). Đồng thời Luật này thành lập mới lực lượng tham gia đảm bảo an ninh, trật tự cơ sở trên cơ sở sáp nhập (1) lực lượng Phó Trưởng công an xã và công an viên xã và (2) lực lượng dân phòng, (3) lực lượng bảo vệ dân phố trước đây. Do đó, duy trì quy định hỗ trợ tết cho lực lượng Phó Trưởng công an xã và công an viên xã (khoảng 1.000 người) không còn phù hợp theo quy định mới cũng như không đảm bảo chế độ hỗ trợ tương đồng cho lực lượng dân phòng, bảo vệ dân phố (khoảng 3.000 người).

Qua rà soát của cơ quan chuyên môn về người có công, hiện nay chỉ mới có 10/12 nhóm người có công theo Pháp lệnh về người có công được hưởng chính sách đặc thù địa phương hỗ trợ tết. 02 nhóm hiện nay chưa được hưởng dẫn đến một số ý kiến từ người dân là Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế (hưởng trợ cấp 1 lần), Người có công giúp đỡ cách mạng (hưởng trợ cấp 1 lần). Do đó việc bổ sung 02 nhóm đối tượng này (số lượng dự kiến 11.000 người) là cần thiết, thể hiện rõ truyền thống biết ơn của tỉnh, bảo đảm sự tương quan giữa 12 nhóm người có công theo Pháp lệnh.

Như vậy qua rà soát thực tế phát sinh thêm khoảng 31.000 người so với hoạt động hỗ trợ Tết các năm trước, gồm Lực lượng tham gia đảm bảo an ninh, trật tự cơ sở (3.000 người trước đây là lực lượng dân phòng, bảo vệ dân phố) và người có công với cách mạng (11.000 người), cán bộ, công chức, viên chức người lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước có hệ số lương cao hơn 5,0 (17.000 người). Tuy nhiên trong bối cảnh nguồn thu ngân sách nhà nước các năm qua có nhiều hạn chế, việc bổ sung khoảng 31.000 người thụ hưởng chính sách làm công tác cân đối ngân sách hết sức khó khăn.

Ngoài ra, qua đánh giá tương quan giữa mức chi và các đối tượng thụ hưởng trong chính sách của tỉnh Đồng Nai với chính sách của các tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế xã hội tương đồng (Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương) có phát sinh những khác biệt đáng kể:

- Một số đối tượng thụ hưởng có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế và người có công với cách mạng ở tỉnh Đồng Nai nhận mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thấp hơn so với các địa phương khác, thậm chí còn thấp hơn nhiều lần, ví dụ như:

+ Mức hỗ trợ Mẹ Việt Nam anh hùng tỉnh Đồng Nai chỉ bằng 48% so với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, bằng 12% so với tỉnh Bình Dương.

+ Mức hỗ trợ hộ nghèo tỉnh Đồng Nai chỉ bằng 76% so với Thành phố Hồ Chí Minh, bằng 64% so với tỉnh Bình Dương.

- Một số đối tượng thụ hưởng khác ở tỉnh Đồng Nai nhận mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cao gấp nhiều lần so với các địa phương khác.

(Chi tiết theo Bảng 2 đính kèm)

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:

Ban hành Nghị quyết đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật, thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách của địa phương trên cơ sở kế thừa các quy định của tỉnh hàng năm.

Quy định đối tượng, mức hỗ trợ tết Nguyên đán năm 2025 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Không làm tăng tổng dự toán chi từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Các giải pháp và đánh giá tác động các giải pháp

2.1. Giải pháp số 1: Trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ trong dịp Tết Nguyên đán năm 2025 và các năm tiếp theo.

a. Đối tượng và mức hỗ trợ của giải pháp

Đối tượng và mức hỗ trợ về cơ bản giữ nguyên như thực hiện Tết nguyên đán năm 2024 (Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh), nhưng có điều chỉnh, cập nhật theo pháp luật hiện hành. Cụ thể như sau:

1. Mức 15.000.000 đồng/người và 01 phần quà trị giá 1.500.000 đồng/người hỗ trợ cho các đồng chí nguyên ủy viên Trung ương Đảng hiện đang cư trú, sinh hoạt đảng tại Đồng Nai; nguyên Bí thư Tỉnh ủy, Phó bí thư Tỉnh ủy các khóa đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh;

2. Mức 10.000.000 đồng/người và 01 phần quà trị giá 1.500.000 đồng/người hỗ trợ cho các đồng chí là ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy các khóa đã nghỉ hưu và các đồng chí hoạt động cách mạng trước Cách mạng tháng 8 năm 1945;

3. Mức 5.000.000 đồng/người và 01 phần quà trị giá 1.500.000 đồng/người hỗ trợ cho các đồng chí nguyên ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh các khóa;

4. Mức 3.000.000 đồng/người và 01 phần quà trị giá 1.500.000 đồng/người hỗ trợ cho các đồng chí là nguyên trưởng, phó các ban Đảng và các đoàn thể CT-XH; ủy viên Ban kiểm tra Tỉnh ủy các khóa; Nguyên Phó chủ tịch, ủy viên thường trực HĐND tỉnh; nguyên Phó chủ tịch, ủy viên thường trực Mặt trận

TQVN tỉnh không là tỉnh ủy viên đã nghỉ hưu; Nguyên trưởng, phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy

5. Mức 2.000.000 đồng/người và 01 phần quà trị giá 1.500.000 đồng/người hỗ trợ cho gia đình các đồng chí nguyên ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh các khóa đã từ trần; Cán bộ chính sách và gia đình cán bộ chính sách đã từ trần;

6. Hỗ trợ 01 phần quà trị giá 1.500.000 đồng/người cho các đồng chí, gia đình các đồng chí có công đóng góp cho tỉnh Biên Hòa cũ;

7. Mức 6.000.000 đồng/người và 01 phần quà trị giá 1.500.000 đồng/người hỗ trợ cho các đồng chí là đảng viên 70 năm tuổi Đảng trở lên;

8. Mức 6.000.000 đồng/người hỗ trợ cho các đồng chí là Đảng viên từ 65 năm đến 69 năm tuổi Đảng;

9. Mức 4.000.000 đồng/người hỗ trợ cho các đồng chí là Đảng viên từ 55 năm đến 64 năm tuổi Đảng;

10. Mức 3.000.000 đồng/người hỗ trợ cho các đồng chí là Đảng viên từ 40 năm đến 54 năm tuổi Đảng;

11. Mức 2.000.000 đồng/người hỗ trợ cho các đồng chí là Đảng viên từ 30 năm đến 39 năm tuổi Đảng;

12. Mức 1.200.000 đồng/người (hoặc 1.200.000 đồng/hộ) hỗ trợ cho các đối tượng sau:

12.1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong biên chế đã được Ban thường vụ Tỉnh ủy chấp thuận còn hiệu lực đến thời điểm hiện nay hiện đang công tác trong cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp, tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể, các hội quần chúng hiện đang hưởng lương từ ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện và nhân viên của 06 bệnh viện công lập của tỉnh gồm: Bệnh viện đa khoa Đồng Nai; Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh; Bệnh viện đa khoa Thống Nhất; Bệnh viện Nhi Đồng Nai; Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán; Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành;

12.2. Cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở ấp, khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp, khu phố theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai;

12.3. Cán bộ công chức, viên chức trong biên chế hiện đang công tác, làm việc ở một số cơ quan tại địa phương nhưng hưởng kinh phí theo ngành dọc: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Cục Thống kê, Cục Quản lý Thị trường, Ngân hàng Nhà nước, Cục và Chi cục Thi hành án, Bảo hiểm xã hội; Chi cục dự trữ nhà nước Đồng Nai; Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII; cán bộ, nhân viên của các cơ quan Thuế, Hải quan, Kho bạc Nhà nước trên địa bàn tỉnh; sĩ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, cán bộ

chiến sĩ chính quy thuộc lực lượng vũ trang của các đơn vị gồm: Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Trại giam Xuân Lộc, Trường Giáo dưỡng số 04;

12.4. Cán bộ, nhân viên trong biên chế của một số cơ quan, trường học, bệnh viện của Trung ương nằm trên địa bàn tỉnh có mối quan hệ trực tiếp với địa phương gồm: Đài Khí tượng Thủy văn, Bệnh viện Tâm thần, Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa, Bệnh viện 7B, Trường Cao đẳng Thống kê II, Trường Cao đẳng Trang trí Mỹ thuật Đồng Nai, Trường Đại học Lâm nghiệp cơ sở 2 (Trảng Bom), Trường Cao đẳng Công nghệ Quốc tế Lilama II, Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi, Vườn Quốc gia Cát Tiên, Chi cục dự trữ Nhà nước Đồng Nai, Học sinh khiếm thính của trường phổ thông Thực hành Sư phạm.

Đối tượng nêu tại điểm 12.1, 12.2, 12.3, 12.4 nêu trên có hệ số lương cộng phụ cấp vượt khung từ 5,0 trở xuống hoặc có mức trợ cấp quy đổi từ 5,0 trở xuống bao gồm các mức lương: Cán sự có 12 bậc hệ số lương tối đa là 4,06; Chuyên viên có 9 bậc, hệ số lương tối đa là 4,98; Chuyên viên chính ở bậc 2 là 4,74).

12.5. Lực lượng trước đây là Phó Trưởng công an xã và công an viên xã (công an viên thường trực ở xã và công an viên phụ trách ở ấp), hiện nay là một phần của lực lượng tham gia đảm bảo an ninh, trật tự cơ sở;

12.6. Phó Chỉ huy trưởng quân sự, lực lượng dân quân thường trực ở huyện; ở xã, phường, thị trấn;

12.7. Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng kể cả vợ hoặc chồng của liệt sỹ đã lấy chồng hoặc vợ khác đang hưởng trợ cấp hàng tháng, người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sỹ hoặc đang thờ cúng Mẹ Việt Nam anh hùng; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng;

12.8. Thương binh, bệnh binh đã được xếp hạng có hồ sơ do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý (trừ thương binh đang công tác ở những doanh nghiệp có hưởng lương);

12.9. Thương binh hiện đang công tác tại các lực lượng vũ trang do Công an và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai quản lý và chi trả trợ cấp hàng tháng;

12.10. Mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động trong kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng. (Riêng Mẹ Việt Nam Anh hùng được tặng kèm 01 phần quà trị giá 1.000.000 đồng);

12.11. Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù đày đang hưởng trợ cấp hàng tháng;

12.12. Người hưởng lương hưu, người hưởng trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động đang được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng. Riêng các đồng chí nguyên là Giám đốc Sở và tương đương trở lên nhưng không là Tỉnh ủy viên;

Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh được hỗ trợ thêm 01 phần quà tương đương trị giá 1.000.000 đồng;

12.13. Người được hưởng chế độ tiền tuất (từ trần);

12.14. Người được hưởng trợ cấp phục vụ Mẹ Việt Nam Anh hùng, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, thương binh, bệnh binh nặng, người bị tai nạn lao động nặng trên 81%;

12.15. Con của người hoạt động kháng chiến mà bản thân bị nhiễm chất độc hóa học đang được hưởng trợ cấp hàng tháng;

12.16. Gia đình, thân nhân các đồng chí cán bộ đang làm nhiệm vụ ở nơi đặc biệt khó khăn gian khổ thuộc quần đảo Trường Sa và DK1;

12.17. Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008, Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 và Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

13. Mức 960.000 đồng/hộ hỗ trợ cho các đối tượng là:

13.1. Hộ nghèo (không tính theo số người trong hộ) theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương và địa phương;

13.2. Người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày nhưng chưa có hồ sơ hưởng chế độ trợ cấp thường xuyên theo quy định do hồ sơ gốc bị thất lạc.

14. Mức 720.000 đồng/người (hoặc 720.000 đồng/hộ) hỗ trợ cho các đối tượng sau:

14.1. Hộ cận nghèo (không tính theo số người trong hộ) theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương và địa phương;

14.2. Học sinh đang học tại Trường Dân tộc nội trú của huyện; Học sinh là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu Đồng Nai và đang theo học ở các trường đại học, dự bị đại học, cao đẳng, trung cấp và các trung tâm cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Học sinh khiếm thính của trường Thực hành sư phạm;

14.3. Vận động viên thể dục thể thao trong đội tuyển, đội trẻ và năng khiếu do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý;

14.4. Các đối tượng bảo trợ xã hội ở các Trung tâm Bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập cấp tỉnh, cấp huyện (đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định công nhận);

14.5. Học sinh đang học tại các Trường Dân tộc nội trú của tỉnh; Các đối tượng tại Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

14.6. Các đối tượng đang được hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng.

15. Mức 500.000 đồng/người hỗ trợ cho các đối tượng sau:

15.1. Bệnh nhân đang nằm điều trị tại các cơ sở y tế của Trung ương và địa phương trên địa bàn tỉnh, do yêu cầu điều trị không về nhà ăn Tết với gia đình, phải ăn Tết tại cơ sở y tế;

15.2. Người lang thang cơ nhỡ tập trung về ăn Tết tại Trung tâm công tác xã hội tỉnh Đồng Nai.

16. Mức 240.000 đồng/người hỗ trợ cho các đối tượng sau:

16.1. Học viên thuộc cơ sở điều trị nghiện ma túy;

16.2. Phạm nhân đang chấp hành án trong các cơ sở giam giữ thuộc lực lượng Công an địa phương quản lý; Trại viên, học viên tại Trường Giáo dưỡng số 4 (xã An Phước, huyện Long Thành); Phạm nhân tại Trại giam Xuân Lộc thuộc Bộ Công an.

17. Mức 30.000.000.000 đồng để hỗ trợ cho công nhân có hoàn cảnh khó khăn thông qua Liên đoàn lao động tỉnh.

18. Hỗ trợ cho các đơn vị quân đội như sau:

18.1. Mức 202.000.000 đồng cho đơn vị quân sự cấp quân khu;

18.2. Mức 52.000.000 đồng cho đơn vị quân sự cấp quân đoàn, sư đoàn, trung đoàn, lữ đoàn;

18.3 Mức 32.000.000 đồng cho đơn vị quân sự khác.

Ngoài mức hỗ trợ và các đối tượng được hỗ trợ nêu trên, ngân sách nhà nước các cấp tỉnh, huyện, xã không được chi thêm một khoản hỗ trợ Tết nào khác. Trong trường hợp đối tượng được hưởng nhiều mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất (trừ các trường hợp là các đồng chí là Đảng viên 30, 40, 50, 55, 60 và 65 tuổi Đảng trở lên được hỗ trợ nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam 03/2 và Tết Nguyên đán).

b. Đánh giá tác động của giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan.

***- Tác động đối với hệ thống pháp luật*:**

Ban hành chính sách quy định đối tượng, mức chi hỗ trợ trong dịp Tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh đến nay theo đúng chủ trương của Đảng, nhà nước, góp phần vào ngày Tết ấm no, sum vầy của nhân dân, động viên các đối tượng đang làm nhiệm vụ, tri ân những người đã, đang góp sức vào sự nghiệp xây dựng tỉnh Đồng Nai, phù hợp với thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

***- Tác động về kinh tế - xã hội*:**

+ Giải pháp 1 ban hành góp phần tạo động lực tích cực, thể hiện sự quan tâm, động viên kịp thời nhân dịp Tết Nguyên đán như như các năm trước, không thay đổi mức hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng.

+ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở bắt đầu có hiệu lực ngày 01/7/2024, không còn duy trì lực lượng Phó Trưởng công an xã và công an viên xã (công an viên thường trực ở xã và công an viên phụ trách ở ấp). Đồng thời Luật này thành lập mới lực lượng tham gia đảm bảo an ninh, trật tự cơ sở trên cơ sở sáp nhập (1) lực lượng Phó Trưởng công an xã và công an viên xã và (2) lực lượng dân phòng, (3) lực lượng bảo vệ dân phố trước đây. Do đó, duy trì quy định hỗ trợ tết cho lực lượng Phó Trưởng công an xã và công an viên xã (khoảng 1.000 người) không còn phù hợp theo quy định mới cũng như không đảm bảo chế độ hỗ trợ tương đồng cho lực lượng dân phòng, bảo vệ dân phố (khoảng 3.000 người).

+ Hiện nay chỉ mới có 10/12 nhóm người có công theo Pháp lệnh về người có công được hưởng chính sách đặc thù địa phương hỗ trợ tết. 02 nhóm hiện nay chưa được hưởng dẫn đến một số ý kiến từ người dân là Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế (hưởng trợ cấp 1 lần), Người có công giúp đỡ cách mạng (hưởng trợ cấp 1 lần). Do đó giải pháp chưa đảm bảo sự tương quan giữa 12 nhóm người có công theo Pháp lệnh.

+ Ngoài ra, qua đánh giá tương quan giữa mức chi và các đối tượng thụ hưởng trong chính sách của tỉnh Đồng Nai với chính sách của các tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế xã hội tương đồng (Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương) có phát sinh những khác biệt đáng kể, cụ thể: Một số đối tượng thụ hưởng có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế và người có công với cách mạng ở tỉnh Đồng Nai nhận mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thấp hơn so với các địa phương khác, thậm chí còn thấp hơn nhiều lần[2] và một số đối tượng thụ hưởng khác ở tỉnh Đồng Nai nhận mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cao gấp nhiều lần so với các địa phương khác[3].

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ trong dịp tết Nguyên đán Giải pháp 1 khoảng 312 tỷ đồng. Giải pháp 1 ban hành trên cơ sở kế thừa những quy định trước đây đã thực hiện, không phải là đối tượng phát sinh mới nên việc cân đối ngân sách để triển khai thực hiện thuận lợi.

(Chi tiết tại Bảng 3 đính kèm)

- ***Tác động về giới***: Không phát sinh.

---

[2] Mức hỗ trợ Mẹ Việt Nam anh hùng tỉnh Đồng Nai chỉ bằng 48% so với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, bằng 12% so với tỉnh Bình Dương; Mức hỗ trợ hộ nghèo tỉnh Đồng Nai chỉ bằng 76% so với Thành phố Hồ Chí Minh, bằng 64% so với tỉnh Bình Dương…

[3] Mức hỗ trợ Nguyên ủy viên Trung ương Đảng hiện đang cư trú, sinh hoạt đảng tại Đồng Nai; nguyên Bí thư Tỉnh ủy, Phó bí thư Tỉnh ủy các khóa đã nghỉ hưu gấp 2.35 lần so với TP. Hồ Chí Minh; Mức hỗ trợ Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy các khóa đã nghỉ hưu gấp 1,64 lần so với TP. Hồ Chí Minh…

- ***Tác động đối với thủ tục hành chính***: Đối tượng thụ hưởng chính sách đã được quy định tại các văn bản cấp trên, không phát sinh thủ tục hành chính.

2.2. Giải pháp số 2: Trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ trong dịp Tết Nguyên đán năm 2025 và các năm tiếp theo.

a. Đối tượng và mức hỗ trợ của giải pháp

Đối tượng và mức chi được điều chỉnh, sửa đổi theo các tiêu chí sau:

- Điều chỉnh giảm, bổ sung thêm một số đối tượng theo đề xuất của các cơ quan.

- Điều chỉnh mức chi không quá chênh lệch với chính sách của các tỉnh lân cận, tương đồng (Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, TPHCM) *(Chi tiết theo Bảng 2 đính kèm),* bảo đảm các đối tượng thụ hưởng có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế được hỗ trợ nhiều hơn trước đây và không làm tăng tổng dự toán chi ngân sách nhà nước.

Cụ thể giải pháp như sau:

1. Mức 10.000.000 đồng/người hỗ trợ cho các đồng chí hoạt động cách mạng trước Cách mạng tháng 8 năm 1945;

2. Mức 1.200.000 đồng/người (hoặc 1.200.000 đồng/hộ) hỗ trợ cho các đối tượng sau:

2.1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong biên chế đã được Ban thường vụ Tỉnh ủy chấp thuận còn hiệu lực đến thời điểm hiện nay hiện đang công tác trong cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp, tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể, các hội quần chúng hiện đang hưởng lương từ ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện và nhân viên của 06 bệnh viện công lập của tỉnh gồm: Bệnh viện đa khoa Đồng Nai; Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh; Bệnh viện đa khoa Thống Nhất; Bệnh viện Nhi Đồng Nai; Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán; Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành.

2.2. Cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở ấp, khu phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp, khu phố theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai;

2.3. Cán bộ công chức, viên chức trong biên chế hiện đang công tác, làm việc ở một số cơ quan tại địa phương nhưng hưởng kinh phí theo ngành dọc: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Cục Thống kê, Cục Quản lý Thị trường, Ngân hàng Nhà nước, Cục và Chi cục Thi hành án, Bảo hiểm xã hội; Chi cục dự trữ nhà nước Đồng Nai; Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII; cán bộ, nhân viên của các cơ quan Thuế, Hải quan, Kho bạc Nhà nước trên địa bàn tỉnh; sĩ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, cán bộ chiến sĩ chính quy thuộc lực lượng vũ trang của các đơn vị gồm: Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Trại giam Xuân Lộc, Trường Giáo dưỡng số 04;

2.4. Cán bộ, nhân viên trong biên chế của một số cơ quan, trường học, bệnh viện của Trung ương nằm trên địa bàn tỉnh có mối quan hệ trực tiếp với địa phương gồm: Đài Khí tượng Thủy văn, Bệnh viện Tâm thần, Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa, Bệnh viện 7B, Trường Cao đẳng Thống kê II, Trường Cao đẳng Trang trí Mỹ thuật Đồng Nai, Trường Đại học Lâm nghiệp cơ sở 2 (Trảng Bom), Trường Cao đẳng Công nghệ Quốc tế Lilama II, Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi, Vườn Quốc gia Cát Tiên, Chi cục dự trữ Nhà nước Đồng Nai, Học sinh khiếm thính của trường phổ thông Thực hành Sư phạm.

2.5. Lực lượng tham gia đảm bảo an ninh, trật tự cơ sở;

2.6. Phó Chỉ huy trưởng quân sự, lực lượng dân quân thường trực ở huyện; ở xã, phường, thị trấn;

2.7. Mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động trong kháng chiến (Riêng Mẹ Việt Nam Anh hùng được tặng kèm 01 phần quà trị giá 1.000.000 đồng);

2.8. Thương binh, bệnh binh đã được xếp hạng có hồ sơ do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý (trừ thương binh đang công tác ở những doanh nghiệp có hưởng lương); Thương binh hiện đang công tác tại các lực lượng vũ trang do Công an và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai quản lý và chi trả trợ cấp hàng tháng;

2.9. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng;

2.10. Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù đày đang hưởng trợ cấp hàng tháng; Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng;

2.11. Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng kể cả vợ hoặc chồng của liệt sỹ đã lấy chồng hoặc vợ khác đang hưởng trợ cấp hàng tháng, người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sỹ hoặc đang thờ cúng Mẹ Việt Nam anh hùng;

2.12. Người được hưởng chế độ tiền tuất người có công (từ trần);

2.13. Người được hưởng trợ cấp phục vụ Mẹ Việt Nam Anh hùng, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, thương binh, bệnh binh nặng, người bị tai nạn lao động nặng trên 81%;

2.14. Con của người hoạt động kháng chiến mà bản thân bị nhiễm chất độc hóa học đang được hưởng trợ cấp hàng tháng;

2.15. Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008, Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày

09/11/2011 và Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

2.16. Gia đình, thân nhân các đồng chí cán bộ đang làm nhiệm vụ ở nơi đặc biệt khó khăn gian khổ thuộc quần đảo Trường Sa và DK1;

2.17. Người hưởng lương hưu, người hưởng trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động đang được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng. Riêng các đồng chí nguyên là Giám đốc Sở và tương đương trở lên đã nghỉ hưu nhưng không là Tỉnh ủy viên, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) các công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của Tổng Công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty cmẹ - công ty con; các công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty độc lập do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm từ 50% vốn điều lệ trở lên giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị), Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh, Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh đã nghỉ hưu hoặc đã thôi việc do yêu cầu sắp xếp tổ chức, bộ máy cơ quan, đơn vị (trên 55 tuổi) được hỗ trợ thêm 01 phần quà tương đương trị giá 1.000.000 đồng;

3. Mức 1.200.000 đồng/hộ hỗ trợ cho các đối tượng là:

3.1. Hộ nghèo (không tính theo số người trong hộ) theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương và địa phương;

3.2. Người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày nhưng chưa có hồ sơ hưởng chế độ trợ cấp thường xuyên theo quy định do hồ sơ gốc bị thất lạc.

4. Mức 720.000 đồng/người (hoặc 720.000 đồng/hộ) hỗ trợ cho các đối tượng sau:

4.1. Học sinh đang học tại Trường Dân tộc nội trú của huyện; Học sinh là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu Đồng Nai và đang theo học ở các trường đại học, dự bị đại học, cao đẳng, trung cấp và các trung tâm cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Học sinh khiếm thính của trường Thực hành sư phạm;

4.2. Vận động viên thể dục thể thao trong đội tuyển, đội trẻ và năng khiếu do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý;

4.3. Các đối tượng bảo trợ xã hội ở các Trung tâm Bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập cấp tỉnh, cấp huyện (đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định công nhận), người lang thang, cơ nhỡ tập trung về ăn tết tại Trung tâm công tác xã hội;

4.4. Học sinh đang học tại các Trường Dân tộc nội trú của tỉnh; Các đối tượng tại Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

4.5. Các đối tượng đang được hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng.

5. Mức 500.000 đồng/người hỗ trợ cho Bệnh nhân đang nằm điều trị tại các cơ sở y tế của Trung ương và địa phương trên địa bàn tỉnh, do yêu cầu điều trị không về nhà ăn Tết với gia đình, phải ăn Tết tại cơ sở y tế;

6. Mức 240.000 đồng/người hỗ trợ cho các đối tượng sau:

6.1. Học viên thuộc cơ sở điều trị nghiện ma túy;

6.2. Phạm nhân đang chấp hành án trong các cơ sở giam giữ thuộc lực lượng Công an địa phương quản lý; Trại viên, học viên tại Trường Giáo dưỡng số 4 (xã An Phước, huyện Long Thành); Phạm nhân tại Trại giam Xuân Lộc thuộc Bộ Công an.

7. Mức 1.000.000 đồng/người cho các đối tượng sau:

7.1. Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế (hưởng trợ cấp 1 lần);

7.2. Người có công giúp đỡ cách mạng (hưởng trợ cấp 1 lần);

7.3. Hộ cận nghèo (không tính theo số người trong hộ) theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương và địa phương

8. Mức 30.000.000.000 đồng để hỗ trợ cho công nhân có hoàn cảnh khó khăn thông qua Liên đoàn lao động tỉnh.

9. Hỗ trợ cho một số đơn vị quân đội trên địa bàn tỉnh và một số đơn vị quân đội cấp Trung ương theo danh sách hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt như sau:

9.1. Mức 202.000.000 đồng (tiền mặt 200.000.000 đồng và 01 suất quà trị giá 2.000.000 đồng) cho đơn vị cấp quân khu;

9.2. Mức 52.000.000 đồng (tiền mặt 50.000.000 đồng và 01 suất quà trị giá 2.000.000 đồng) cho đơn vị cấp quân đoàn, sư đoàn;

9.3. Mức 32.000.000 đồng (tiền mặt 30.000.000 đồng và 01 suất quà trị giá 2.000.000 đồng) cho đơn vị cấp lữ đoàn;

9.4. Mức 22.000.000 đồng (tiền mặt 20.000.000 đồng và 01 suất quà trị giá 2.000.000 đồng) cho đơn vị cấp trung đoàn;

9.5. Mức 10.000.000 đồng cho đơn vị cấp tiểu đoàn;

9.6. Mức 5.000.000 đồng cho đơn vị cấp đại đội.

10. Căn cứ khả năng tài chính, các cơ quan hành chính xem xét sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên giao tự chủ tiết kiệm được và các nguồn hợp pháp khác (nếu có), các đơn vị sự nghiệp công lập xem xét sử dụng nguồn Quỹ phúc lợi và các nguồn hợp pháp khác (nếu có) để chi hỗ trợ trong dịp Tết Nguyên đán cho người lao động của cơ quan ngoài các đối tượng quy định tại Nghị quyết này.

Đối tượng và mức chi hỗ trợ được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Ngân sách cấp tỉnh, huyện, xã không được chi thêm một khoản hỗ trợ Tết nào khác ngoài mức hỗ trợ và các đối tượng được hỗ trợ nêu trên. Trong trường hợp đối tượng được hưởng nhiều mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

b. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan.

- ***Tác động đối với hệ thống pháp luật*:** Ban hành chính sách quy định đối tượng, mức chi hỗ trợ trong dịp Tết Nguyên đán nêu trên đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước, phù hợp với thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

- ***Tác động về kinh tế - xã hội***:

+ Giải pháp 2 ban hành góp phần tạo động lực tích cực, thể hiện sự quan tâm, động viên kịp thời nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2025 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh.

+ Giải pháp 2 ưu tiên sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ bổ sung các nhóm đối tượng những người có công, người có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế trong xã hội được hưởng chính sách hỗ trợ của Đảng và Nhà nước; công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan Đảng, Đoàn thể, Quản lý Nhà nước, sự nghiệp công lập, các cơ quan ngành dọc và một số đơn vị quân sự được động viên, khuyến khích (điều chỉnh tăng mức chi, tăng đối tượng cho nhóm người có công theo Pháp lệnh, nhóm người có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế, người hưởng lương ngân sách nhà nước và nhân viên y tế 6 bệnh viện công lập có hệ số lương cao hơn 5,0) và không sử dụng nguồn lực ngân sách để hỗ trợ Tết *bổ sung* cho các đối tượng đảng viên (các đảng viên hưởng lương hưu vẫn được hưởng chính sách hỗ trợ Tết dành cho người hưu trí).

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ trong dịp tết Nguyên đán Giải pháp 2 khoảng 308 tỷ đồng. Giải pháp 2 ban hành trên cơ sở không làm tăng tổng dự toán so với Giải pháp 1 nên việc cân đối ngân sách để triển khai thực hiện thuận lợi.

(Chi tiết tại Bảng 3 đính kèm)

- ***Tác động về giới***: Không phát sinh.

- ***Tác động đối với thủ tục hành chính***: Đối tượng thụ hưởng chính sách đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật cấp trên, đảm bảo chặt chẽ, dễ thực hiện, không phát sinh thủ tục hành chính.

1.3. Lựa chọn giải pháp:

Qua phân tích cho thấy Giải pháp 2 tối ưu hơn Giải pháp 1: Tuy không còn mức hỗ trợ *bổ sung* cho các đối tượng là Đảng viên nhưng cho thấy sự ưu tiên nguồn lực Nhà nước cho người có công, người yếu thế và lực lượng công

chức, viên chức, người lao động đang phục vụ nhân dân (ước tính 31.000 người) và không làm tăng chi ngân sách so với các năm trước đây; đồng thời lực lượng Đảng viên đang hưởng lương ngân sách nhà nước và hưởng lương hưu vẫn tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ Tết theo Giải pháp số 2.

II. PHỤ LỤC:

Bảng 1: Bảng tổng hợp đối tượng, mức hỗ trợ Tết Nguyên đán giai đoạn 2022 -2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Bảng 2: Bảng đánh giá tương quan chính sách giữa các tỉnh, thành phố.

Bảng 3: Dự trù kinh phí của các giải pháp.

Bảng 4: Biểu tổng hợp kinh phí cho các nhóm đối tượng bị giảm mức chi.

UBND tỉnh Đồng Nai kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng;
- Lưu VT, THNC, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

BẢNG 1: BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TRỢ CẤP TẾT NGUYÊN ĐÁN GIAI ĐOẠN 2022-2024

Đơn vị tính: Ngàn đồng

ĐỐI TƯỢNG		NĂM 2022			NĂM 2023				NĂM 2024			
		Đối tượng năm 2022	Kinh phí hỗ trợ		Đối tượng năm 2023	Kinh phí hỗ trợ			Đối tượng năm 2024	Kinh phí hỗ trợ		
			Mức tiền	Tổng cộng		Mức tiền	Mức quà	Tổng cộng		Mức tiền	Mức quà	Tổng cộng
A	*B*								*1*	*3*	*4*	*5*
TỔNG CỘNG		**311.784**		**273.247.400**	**297.525**			**318.321.227**	**282.161**			**311.650.129**
Nhóm 1					**9**	**15.000**	**1.500**	**148.500**	**9**	**15.000**	**1.500**	**132.000**
1	Các đồng chí nguyên ủy viên Trung ương Đảng; nguyên Bí thư Tỉnh ủy, Phó bí thư Tỉnh ủy các khóa đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh				9	15.000	1.500	148.500	8	15.000	1.500	132.000
Nhóm 2		**6**	**5.000**	**30.000**	**32**	**10.000**	**1.500**	**368.000**	**32**	**10.000**	**1.500**	**363.500**
1	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy các khóa đã nghỉ hưu				28	10.000	1.500	322.000	29	10.000	1.500	333.500
2	Các đồng chí là cán bộ hoạt động cách mạng trước tháng 08/1945	6	5.000	30.000	4	10.000	1.500	46.000	3	10.000		30.000
Nhóm 3					**83**	**5.000**	**1.500**	**539.500**	**82**	**5.000**	**1.500**	**533.000**
1	Các đồng chí nguyên ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh các khóa.				83	5.000	1.500	539.500	82	5.000	1.500	533.000
Nhóm 4					**74**	**3.000**	**1.500**	**333.000**	**77**	**3.000**	**1.500**	**346.500**
1	Nguyên Phó chủ tịch HĐND tỉnh, nguyên ủy viên thường trực HĐND tỉnh, nguyên phó chủ tịch Mặt trận TQVN tỉnh, nguyên trưởng, phó các ban Đảng, ủy viên Ban kiểm tra Tỉnh ủy các khóa không là tỉnh ủy viên đã				74	3.000	1.500	333.000	77	3.000	1.500	346.500
Nhóm 5					**84**	**2.000**	**1.500**	**294.000**	**89**	**2.000**	**1.500**	**311.500**
1	Gia đình các đồng chí nguyên ủy viên Ban thườngvụ Tỉnh ủy, ủy viên ban chấp hành Đảng bộ tỉnh các khóa đã từ trần; Cán bộ chính sách và gia đình cán bộ chính sách đã				84	2.000	1.500	294.000	89	2.000	1.500	311.500
Nhóm 6					**10**	**-**	**1.500**	**15.000**	**10**	**-**	**1.500**	**15.000**
1	Các đồng chí, gia đình các đồng chí có công đóng góp cho tỉnh Biên Hòa cũ.				10		1.500	15.000	10		1.500	15.000
Nhóm 7					**95**	**6.000**	**1.500**	**712.500**	**85**	**6.000**	**1.500**	**637.500**
1	Tặng quà Tết cho Đảng viên 70, 75 tuổi Đảng trở lên				95	6.000	1.500	712.500	85	6.000	1.500	637.500
Nhóm 8		**188**	**5.000**	**940.000**	**61**	**6.000**	**-**	**366.000**	**87**	**6.000**	**-**	**522.000**
1	Tặng quà Tết cho Đảng viên 65 tuổi Đảng trở lên	188	5.000	940.000	61	6.000		366.000	87	6.000		522.000
Nhóm 9		**1.133**	**3.000**	**3.399.000**	**1.378**	**4.000**	**-**	**5.512.000**	**1.777**	**4.000**	**-**	**7.108.000**
1	Tặng quà Tết cho Đảng viên 55 - 64 năm tuổi Đảng	1.133	3.000	3.399.000	1.378	4.000		5.512.000	1.777	4.000		7.108.000
Nhóm 10		**5.278**	**1.500**	**7.917.000**	**5.404**	**2.000**	**-**	**10.808.000**	**5.935**	**3.000**	**-**	**17.805.000**
2	Tặng quà Tết cho Đảng viên 40-54 năm tuổi Đảng	5.278	1.500	7.917.000	5.404	2.000		10.808.000	5.935	3.000		17.805.000
Nhóm 11		**6.739**	**1.000**	**6.739.000**	**6.589**	**1.500**	**-**	**9.883.500**	**6.405**	**2.000**	**-**	**12.810.000**
1	Tặng quà Tết cho Đảng viên 30 - 39 năm tuổi Đảng	6.739	1.000	6.739.000	6.589	1.500		9.883.500	6.405	2.000		12.810.000
Nhóm 12		**152.763**	**1.000**	**152.763.000**	**154.864**	**10.800**	**-**	**185.836.747**	**143.285**	**10.800**	**-**	**171.942.429**
1	Cán bộ công nhân viên khối Tỉnh (có hệ số lương + PC vượt khung <5.0)	15.433	1.000	15.433.000	15.433	1.200		18.520.029	15.433	1.200		18.520.029

	ĐỐI TƯỢNG	NĂM 2022			NĂM 2023				NĂM 2024			
		Đối tượng năm 2022	Kinh phí hỗ trợ		Đối tượng năm 2023	Kinh phí hỗ trợ			Đối tượng năm 2024	Kinh phí hỗ trợ		
			Mức tiền	Tổng cộng		Mức tiền	Mức quà	Tổng cộng		Mức tiền	Mức quà	Tổng cộng
2	Cán bộ công nhân viên khối Huyện (có hệ số lương + PC vượt khung <5.0)	28.659	1.000	28.659.000	28.659	1.200		34.390.870	25.692	1.200		30.830.400
3	Cán bộ công nhân viên ngành dọc (có hệ số lương + PC vượt khung <5.0)	4.998	1.000	4.998.000	4.998	1.200		5.997.600	3.893	1.200		4.671.600
4	Lực lượng bộ đội, công an của Tỉnh (có hệ số lương + PC vượt khung <5.0)	7.273	1.000	7.273.000	7.273	1.200		8.727.048	5.462	1.200		6.554.400
5	Cán bộ chuyên trách và không chuyên trách xã, phường (có hệ số lương + PC vượt khung <5.0)	12.710	1.000	12.710.000	12.710	1.200		15.252.000	9.461	1.200		11.353.200
6	Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức, trợ cấp thường xuyên hàng tháng	62.940	1.000	62.940.000	65.041	1.200		78.049.200	63.903	1.200		76.683.600
7	Người phục vụ thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc hóa học gián tiếp, người hoạt động kháng chiến bị địch tù đày, người hưởng hưởng trợ cấp hàng tháng theo các Quyết định 142, 53, 62, 40 của Thủ tướng Chính phủ, người hưởng tuất từ trần	3.073	1.000	3.073.000	3.073	1.200		3.687.600	2.760	1.200		3.312.000
8	Gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, người có công với cách mạng, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, Mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động trong kháng chiến	17.596	1.000	17.596.000	17.596	1.200		21.115.200	16.600	1.200		19.920.000
9	Gia đình các đồng chí cán bộ đang làm việc ở Trường Sa và DK1	81	1.000	81.000	81	1.200		97.200	81	1.200		97.200
Nhóm 13		**7.534**	**800**	**6.027.200**	**8.183**	**960**		**7.855.680**	**5.534**	**960**		**5.312.640**
1	Hộ nghèo	7.510	800	6.008.000	8.150	960		7.824.000	5.500	960		5.280.000
2	Người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày có hồ sơ gốc bị thất lạc	24	800	19.200	33	960		31.680	34	960		32.640
Nhóm 14		**99.717**	**600**	**59.830.200**	**83.709**	**720**	**-**	**60.270.480**	**81.140**	**720**	**-**	**58.420.800**
1	Hộ cận nghèo	8.585	600	5.151.000	6.800	720		4.896.000	5.000	720		3.600.000
2	Học sinh đang học tại các trường Dân tộc nội trú của tỉnh; học sinh dân tộc đang học tại trường Cao đẳng nghề số 8, trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật; học sinh là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu Đồng Nai đang theo học ở các trường đại học, dự bị đại học cao đẳng, trung cấp...	2.000	600	1.200.000	750	720		540.000	810	720		583.200
3	Vận động viên	100	600	60.000	100	720		72.000	100	720		72.000
4	Người được hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng	86.406	600	51.843.600	73.725	720		53.082.000	73.500	720		52.920.000
5	Trại viên, học viên các Trung tâm Bảo trợ XH, BTXH công lập và ngoài công lập	1.283	600	769.800	991	720		713.520	850	720		612.000
6	Học sinh đang học tại Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	1.343	600	805.800	1.343	720		966.960	880	720		633.600
Nhóm 15		**3.950**	**400**	**1.580.000**	**2.444**	**480**	**-**	**1.173.120**	**1.689**	**500**	**-**	**844.500**
1	Bệnh nhân	2.622	400	1.048.800	1.122	480		538.560	808	500		404.000

ĐỐI TƯỢNG		NĂM 2022			NĂM 2023				NĂM 2024			
		Đối tượng năm 2022	Kinh phí hỗ trợ		Đối tượng năm 2023	Kinh phí hỗ trợ			Đối tượng năm 2024	Kinh phí hỗ trợ		
			Mức tiền	Tổng cộng		Mức tiền	Mức quà	Tổng cộng		Mức tiền	Mức quà	Tổng cộng
2	Bệnh nhân tâm thần	1.272	400	508.800	1.272	480		610.560	831	500		415.500
3	Người lang thang cơ nhỡ không nơi nương tựa, cô nhi	56	400	22.400	50	480		24.000	50	500		25.000
Nhóm 16		**4.400**	**200**	**880.000**	**4.430**	**240**	**-**	**1.063.200**	**5.849**	**240**	**-**	**1.403.760**
1	Phạm nhân	3.750	200	750.000	3.750	240		900.000	4.939	240		1.185.360
2	Đối tượng cai nghiện ma túy bắt buộc	650	200	130.000	680	240		163.200	910	240		218.400
Nhóm 17		**30.000**		**30.000.000**	**30.000**			**30.000.000**	**30.000**			**30.000.000**
1	Công nhân có hoàn cảnh khó khăn	30.000	1.000	30.000.000	30.000	1.000		30.000.000	30.000	1.000		30.000.000
Nhóm 18		**76**		**3.142.000**	**76**			**3.142.000**	**76**			**3.142.000**
1	Các đơn vị quân sự cấp quân khu	1	102.000	102.000	1	102.000		102.000	1	102.000		102.000
2	Các đơn vị quân sự cấp quân đoàn, sư đoàn, trung đoàn, lữ đoàn	32	52.000	1.664.000	32	52.000		1.664.000	32	52.000		1.664.000
3	Các đơn vị quân sự khác	43	32.000	1.376.000	43	32.000		1.376.000	43	32.000		1.376.000
TỔNG CỘNG		**311.784**	**-**	**273.247.400**	**297.525**			**318.321.227**	**282.161**			**311.650.129**

BẢNG 2: ĐÁNH GIÁ TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ ĐIỀU KIỆN KTXH TƯƠNG ĐỒNG

TT	Đối tượng	Mức chi tiền mặt từ ngân sách nhà nước					Mức chi quà từ ngân sách nhà nước				Ghi chú
		Đồng Nai (Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh)	Thành phố Hồ Chí Minh (Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 10/01/2024 của UBND thành phố)	Bà Rịa Vũng Tàu (Công văn số 17665/UBND-VP ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh)	Bình Dương (Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh)	Đồng Nai (dự thảo Giải pháp số 3)	Đồng Nai (Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh)	Thành phố Hồ Chí Minh (Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 10/01/2024 của UBND thành phố)	Bà Rịa Vũng Tàu (Công văn số 17665/UBND-VP ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh)	Bình Dương (Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh)	
1	Nguyên ủy viên Trung ương Đảng hiện đang cư trú, sinh hoạt đảng tại Đồng Nai; nguyên Bí thư Tỉnh ủy, Phó bí thư Tỉnh ủy các khóa đã nghỉ hưu	15.000.000	5.000.000	-	-	-	1.500.000	2.000.000	-	-	
2	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy các khóa đã nghỉ hưu	10.000.000	5.000.000	-	-	-	1.500.000	2.000.000	-	-	
3	Nguyên ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh các khóa	5.000.000	5.000.000	-	-	-	1.500.000	2.000.000	-	-	
4	nguyên Phó chủ tịch HĐND tỉnh, ủy viên thường trực (không là tỉnh ủy viên) của HĐND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh hiện đã nghỉ hưu;	3.000.000	5.000.000	-	-	-	1.500.000	2.000.000	-	-	
5	nguyên ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh các khóa đã từ trần; Cán bộ chính sách và gia đình cán bộ chính sách đã từ trần	2.000.000	5.000.000	-	-	-	1.500.000	2.000.000	-	-	
4b	Nguyên trưởng, phó các ban Đảng, ủy viên UBKT Tỉnh ủy các khóa không là tỉnh ủy viên	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
4c	Nguyên trưởng, phó các Sở và tương đương; nguyên trưởng, phó các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; nguyên trưởng, phó UBND các huyện, thành phố không là tỉnh ủy viên đã nghỉ hưu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2b	Các đồng chí hoạt động cách mạng trước Cách mạng tháng 8 năm (cán bộ tiền khởi nghĩa)	10.000.000	3.100.000	2.500.000	2.500.000	10.000.000	-	2.000.000	2.000.000	-	
6	Đồng chí, gia đình các đồng chí có công đóng góp cho tỉnh Biên Hòa cũ	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Đảng viên 70 năm tuổi Đảng trở lên	6.000.000	-	1.500.000	-	-	1.500.000	-	-	-	
8	Đảng viên từ 65 năm đến 69 năm tuổi Đảng	6.000.000	-	1.500.000	-	-	-	-	-	-	
9	Đảng viên từ 55 năm đến 64 năm tuổi Đảng	4.000.000	-	1.500.000	-	-	-	-	-	-	
10	Đảng viên từ 40 năm đến 54 năm tuổi Đảng	3.000.000	-	1.500.000	-	-	-	-	-	-	
11	Đảng viên từ 30 năm đến 39 năm tuổi Đảng	2.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Viên chức ngành y tế, giáo dục có hoàn cảnh khó khăn không đủ điều kiện về quê	-	-	-	1.000.000	-	-	-	-	-	
12	Cán bộ công chức, viên chức trong biên chế và các hợp đồng lao động đã được Ban thường vụ Tỉnh ủy chấp thuận còn hiệu lực đến thời điểm hiện nay hiện đang công tác trong cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp, tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể, các hội quần chúng hiện đang hưởng lương từ ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện và nhân viên của 06 bệnh viện công lập của tỉnh	1.200.000	1.800.000	3.000.000	2.000.000	1.200.000	-	-	-	-	
	Đại biểu HĐND không hưởng lương nhà nước	-	-	3.000.000	-	-	-	-	-	-	

TT	Đối tượng	Mức chi tiền mặt từ ngân sách nhà nước					Mức chi quà từ ngân sách nhà nước				Ghi chú
		Đồng Nai (Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh)	Thành phố Hồ Chí Minh (Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 10/01/2024 của UBND thành phố)	Bà Rịa Vũng Tàu (Công văn số 17665/UBND-VP ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh)	Bình Dương (Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh)	Đồng Nai (dự thảo Giải pháp số 3)	Đồng Nai (Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh)	Thành phố Hồ Chí Minh (Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 10/01/2024 của UBND thành phố)	Bà Rịa Vũng Tàu (Công văn số 17665/UBND-VP ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh)	Bình Dương (Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh)	
12b	Coông chức, viên chức, người lao động ngành y tế	1.200.000	1.800.000	5.000.000	2.000.000	1.200.000	-	-	-	-	
13	Cán bộ, công chức cấp xã và cán bộ không chuyên trách cấp xã,	1.200.000	1.800.000	3.000.000	2.000.000	1.200.000	-	-	-	-	
	Người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố	1.200.000	-	-	500.000	1.200.000	-	-	-	-	
14	Cán bộ công chức, viên chức trong biên chế hiện đang công tác, làm việc ở một số cơ quan tại địa phương nhưng hưởng kinh phí theo ngành dọc	1.200.000	1.800.000	3.000.000	2.000.000	1.200.000	-	-	-	-	
15	Cán bộ, nhân viên trong biên chế của một số cơ quan, trường học, bệnh viện của Trung ương nằm trên địa bàn tỉnh có mối quan hệ trực tiếp với địa phương	1.200.000	1.800.000	3.000.000	2.000.000	1.200.000	-	-	-	-	
	Dân quân, bảo vệ dân phố (nay là tổ an ninh trật tự)	-	-	-	500.000	1.200.000					
16	Phó Trưởng công an xã và công an viên xã (công an viên thường trực ở xã và công an viên phụ trách ở ấp) (nay là tổ an ninh trật tự)	1.200.000	1.800.000	3.000.000	2.000.000	1.200.000	-	-	-	-	
17	Phó Chỉ huy trưởng quân sự, lực lượng dân quân thường trực ở huyện; ở xã, phường, thị trấn	1.200.000	1.800.000	3.000.000	2.000.000	1.200.000	-	-	-	-	
	Công nhân trực tiếp làm công tác vệ sinh, thu gom rác trong những ngày nghỉ Tết (thuộc các doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, xí nghiệp công trình đô thị)	-	-	-	5.000.000	-	-	-	-	-	
	Cán bộ, viên chức, nhân viên đang công tác tại Đài PTTH tỉnh	1.200.000	1.800.000	3.000.000	2.000.000	1.200.000	-	-	-	-	
18	Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng kể cả vợ hoặc chồng của liệt sỹ đã lấy chồng hoặc vợ khác đang hưởng trợ cấp hàng tháng, người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sỹ hoặc đang thờ cúng Mẹ Việt Nam anh hùng;	1.200.000	1.300.000	2.500.000	1.500.000	1.200.000	-	-	-	-	
	người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học,	1.200.000	3.100.000	2.000.000	1.500.000	1.200.000	-	-	-	-	
	Gia đình liệt sĩ	-	-	-	2.500.000	-	-	-	-	-	
19	Thương binh, bệnh binh đã được xếp hạng có hồ sơ do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý (trừ thương binh đang công tác ở những doanh nghiệp có hưởng lương)	1.200.000	1.300.000	1.500.000	2.000.000	1.200.000	-	-	-	-	
20	Thương binh hiện đang công tác tại các lực lượng vũ trang do Công an và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai quản lý và chi trả trợ cấp hàng tháng;	1.200.000	1.300.000	1.500.000	2.000.000	1.200.000	-	-	-	-	
21	Mẹ Việt Nam Anh hùng,	1.200.000	3.100.000	2.500.000	10.000.000	1.200.000	1.000.000	2.500.000	12.000.000	-	
21b	Anh hùng lực lượng vũ trang,	1.200.000	2.500.000	2.500.000	7.000.000	1.200.000	-	1.700.000	22.000.000	-	
21c	anh hùng lao động trong kháng chiến,	1.200.000	-	2.000.000	2.000.000	1.200.000	-	1.700.000	2.000.000	-	
	tháng.	1.200.000	1.300.000	1.500.000	2.000.000	1.200.000	-	-	-	-	

TT	Đối tượng	Mức chi tiền mặt từ ngân sách nhà nước					Mức chi quà từ ngân sách nhà nước				Ghi chú
		Đồng Nai (Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh)	Thành phố Hồ Chí Minh (Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 10/01/2024 của UBND thành phố)	Bà Rịa Vũng Tàu (Công văn số 17665/UBND-VP ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh)	Bình Dương (Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh)	Đồng Nai (dự thảo Giải pháp số 3)	Đồng Nai (Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh)	Thành phố Hồ Chí Minh (Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 10/01/2024 của UBND thành phố)	Bà Rịa Vũng Tàu (Công văn số 17665/UBND-VP ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh)	Bình Dương (Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh)	
21d	Người có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp 01 lần	-	-	1.500.000	1.300.000	500.000	-	-	-	-	
	Thanh niên xung phong hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	-	1.300.000	1.500.000	1.300.000	-	-	-	-	-	
22	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù đày đang hưởng trợ cấp hàng tháng;	1.200.000	1.200.000	1.500.000	1.500.000	1.200.000	-	1.300.000	-	-	
	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế hưởng trợ cấp ưu đãi 01 lần			1.500.000	1.500.000	500.000					
23	Người hưởng lương hưu	1.200.000	-	1.500.000	1.800.000	1.200.000	-	-	-	-	
	Người hưởng lương hưu là Giám đốc Sở trở lên	1.200.000	-	1.500.000	1.800.000	1.200.000	1.000.000	-	-	-	
	Người hưởng trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động đang được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng.	1.200.000	1.300.000	1.500.000	1.800.000	1.200.000	-	-	-	-	
	Cán bộ hưu trí xã	1.200.000	1.300.000	3.000.000	1.800.000	1.200.000	-	-	-	-	
24	Người được hưởng chế độ tiền tuất (từ trần)	1.200.000	1.300.000	1.500.000	1.300.000	1.200.000	-	-	-	-	
25	Người được hưởng trợ cấp phục vụ Mẹ Việt Nam Anh hùng,	1.200.000	1.300.000	1.500.000	2.000.000	1.200.000	-	-	-	-	
	thương binh, bệnh binh nặng, người bị tai nạn lao động nặng trên 81%	1.200.000	3.100.000	2.000.000	1.700.000	1.200.000	-	-	-	-	
26	Con của người hoạt động kháng chiến mà bản thân bị nhiễm chất độc hóa học đang được hưởng trợ cấp hàng tháng	1.200.000	1.300.000	1.000.000	1.500.000	1.200.000	-	-	-	-	
	Sinh viên là con của người hoạt động kháng chiến mà bản thân bị nhiễm chất độc hóa học đang được hưởng trợ cấp hàng tháng	-	-	1.500.000	-	-	-	-	-	-	
27	Gia đình, thân nhân các đồng chí cán bộ đang làm nhiệm vụ ở nơi đặc biệt khó khăn gian khổ thuộc quần đảo Trường Sa và DK1	1.200.000	2.000.000	1.300.000	2.000.000	1.200.000	-	700.000	-	-	
	Cán bộ, chiến sĩ đang làm nhiệm vụ tại các Nhà giàn DK1	-	-	3.000.000	-	-	-	-	-	-	
28	Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008, Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 và Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ	1.200.000	1.300.000	1.500.000	1.500.000	1.200.000	-	-	-	-	
	Người nhiễm chất độc da cam/dioxin	-	-	-	1.500.000	-	-	-	-	-	

TT	Đối tượng	Mức chi tiền mặt từ ngân sách nhà nước					Mức chi quà từ ngân sách nhà nước				Ghi chú
		Đồng Nai (Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh)	Thành phố Hồ Chí Minh (Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 10/01/2024 của UBND thành phố)	Bà Rịa Vũng Tàu (Công văn số 17665/UBND-VP ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh)	Bình Dương (Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh)	Đồng Nai (dự thảo Giải pháp số 3)	Đồng Nai (Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh)	Thành phố Hồ Chí Minh (Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 10/01/2024 của UBND thành phố)	Bà Rịa Vũng Tàu (Công văn số 17665/UBND-VP ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh)	Bình Dương (Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh)	
29	Hộ nghèo (không tính theo số người trong hộ) theo chuẩn của của địa phương theo quyết định 32/2022/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 về quy chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022-2025	960.000	1.250.000	1.500.000	1.500.000	1.000.000	-	-	-	-	
30	Người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày nhưng chưa có hồ sơ hưởng chế độ trợ cấp thường xuyên theo quy định do hồ sơ gốc bị thất lạc	960.000	1.200.000	1.500.000	-	1.000.000	-	1.300.000	-	-	
31	Hộ cận nghèo (không tính theo số người trong hộ) theo chuẩn của của địa phương theo quyết định 32/2022/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 về quy chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022-2025	720.000	-	1.500.000	-	1.000.000	-	-	-	-	
32	Học sinh đang học tại Trường Dân tộc nội trú của huyện; Học sinh là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu Đồng Nai và đang theo học ở các trường đại học, dự bị đại học, cao đẳng, trung cấp và các trung tâm cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Học sinh khiếm thính của trường Thực hành sư phạm	720.000	1.500.000	1.500.000	-	1.000.000	-	-	-	-	
33	Vận động viên thể dục thể thao trong đội tuyển, đội trẻ và năng khiếu do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý	720.000	-	-	-	720.000	-	-	-	-	
34	Các đối tượng bảo trợ xã hội ở các Trung tâm Bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập cấp tỉnh, cấp huyện (đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định công nhận)	720.000	1.150.000	1.100.000	500.000	720.000	-	-	-	-	
35	Học sinh đang học tại các Trường Dân tộc nội trú của tỉnh; Các đối tượng tại Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	720.000	-	1.500.000	-	720.000	-	-	-	-	
	Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, thường trú trên địa bàn tỉnh đang học tập trung tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trên địa bàn cả nước	-	-	1.500.000	-	-	-	-	-	-	
36	Các đối tượng đang được hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	720.000	1.150.000	1.300.000	700.000	720.000	-	-	-	-	
	Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	750.000	1.150.000	1.100.000	1.000.000	750.000	-	-	-	-	
37	Bệnh nhân đang nằm điều trị tại các cơ sở y tế của Trung ương và địa phương trên địa bàn tỉnh, do yêu cầu điều trị không về nhà ăn Tết với gia đình, phải ăn Tết tại cơ sở y tế	500.000	-	-	500.000	500.000	-	-	-	-	
38	Người lang thang cơ nhỡ tập trung về ăn Tết tại Trung tâm công tác xã hội tỉnh	500.000	-	-	-	720	-	-	-	-	
39	Học viên thuộc cơ sở điều trị nghiện ma túy	240.000	-	-	500.000	240.000	-	-	-	-	
40	Phạm nhân đã bị kết án đang được giam giữ	240.000	-	-	-	240.000	-	-	-	-	

TT	Đối tượng	Mức chi tiền mặt từ ngân sách nhà nước					Mức chi quà từ ngân sách nhà nước				Ghi chú
		Đồng Nai (Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh)	Thành phố Hồ Chí Minh (Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 10/01/2024 của UBND thành phố)	Bà Rịa Vũng Tàu (Công văn số 17665/UBND-VP ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh)	Bình Dương (Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh)	Đồng Nai (dự thảo Giải pháp số 3)	Đồng Nai (Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh)	Thành phố Hồ Chí Minh (Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 10/01/2024 của UBND thành phố)	Bà Rịa Vũng Tàu (Công văn số 17665/UBND-VP ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh)	Bình Dương (Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh)	
41	Công nhân có hoàn cảnh khó khăn	-	-	-	-	1.000.000					

BẢNG 3: DỰ TRÙ KINH PHÍ CHI TRỢ CẤP TẾT NGUYÊN ĐÁN NĂM 2025 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO (2 giải pháp)

ĐVT: ngàn đồn

ĐỐI TƯỢNG		Đối tượng	GIẢI PHÁP SỐ 1		GIẢI PHÁP SỐ 2		Chênh lệch GP 2 và GP 1
			Kinh phí hỗ trợ		Kinh phí hỗ trợ		
			Mức tiền và quà	Tổng cộng	Mức tiền và quà	Tổng cộng	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*7*	*8*	*9=8-3*
TỔNG CỘNG		**314.140**		**312.952.280**		**308.635.860**	(4.316.420)
NHÓM ĐẢNG VIÊN (từ Nhóm 1 đến Nhóm 11)		**14.588**		**40.588.500**		**30.000**	(40.558.500)
Nhóm 1		**8**		**132.000**		**-**	(132.000)
1	Các đồng chí nguyên ủy viên Trung ương Đảng; nguyên Bí thư Tỉnh ủy, Phó bí thư Tỉnh ủy các khóa đã nghỉ hưu trên địa bàn	8	16.500	132.000	-	-	(132.000)
Nhóm 2		**32**		**363.500**		**30.000**	(333.500)
1	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy các khóa đã nghỉ hưu	29	11.500	333.500	-	-	(333.500)
2	Các đồng chí là cán bộ hoạt động cách mạng trước tháng 08/1945	3	10.000	30.000	10.000	30.000	-
Nhóm 3		**82**		**533.000**		**-**	(533.000)
1	Các đồng chí nguyên ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh các khóa.	82	6.500	533.000	-	-	(533.000)
Nhóm 4		**78**		**351.000**		**-**	(351.000)
1	Nguyên Phó chủ tịch, ủy viên thường trực HĐND tỉnh, nguyên Phó chủ tịch, ủy viên thường trực UBMTTQ tỉnh không là tỉnh ủy viên đã nghỉ hưu.	13	4.500	58.500	-	-	(58.500)
	Nguyên trưởng, phó các ban Đảng tỉnh và các đoàn thể CT-XH	52	4.500	234.000	-	-	(234.000)
	Nguyên trưởng, phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy	13	4.500	58.500	-	-	(58.500)
Nhóm 5		**89**		**311.500**		**-**	(311.500)
1	Gia đình các đồng chí nguyên ủy viên Ban thườngvụ Tỉnh ủy, ủy viên ban chấp hành Đảng bộ tỉnh các khóa đã từ trần; Cán bộ chính sách và gia đình cán bộ chính sách đã từ trần;	89	3.500	311.500	-	-	(311.500)

ĐỐI TƯỢNG		Đối tượng	GIẢI PHÁP SỐ 1		GIẢI PHÁP SỐ 2		Chênh lệch GP 2 và GP 1
			Kinh phí hỗ trợ		Kinh phí hỗ trợ		
			Mức tiền và quà	Tổng cộng	Mức tiền và quà	Tổng cộng	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*7*	*8*	*9=8-3*
TỔNG CỘNG		**314.140**		**312.952.280**		**308.635.860**	(4.316.420)
Nhóm 6		**10**		**15.000**		**-**	(15.000)
1	Các đồng chí, gia đình các đồng chí có công đóng góp cho tỉnh Biên Hòa cũ.	10	1.500	15.000	-	-	(15.000)
Nhóm 7		**85**		**637.500**		**-**	(637.500)
1	Tặng quà Tết cho Đảng viên 70, 75 tuổi Đảng trở lên	85	7.500	637.500	-	-	(637.500)
Nhóm 8		**87**		**522.000**		**-**	(522.000)
1	Tặng quà Tết cho Đảng viên 65 tuổi Đảng trở lên	87	6.000	522.000	-	-	(522.000)
Nhóm 9		**1.777**		**7.108.000**		**-**	(7.108.000)
1	Tặng quà Tết cho Đảng viên 55 - 64 năm tuổi Đảng	1.777	4.000	7.108.000	-	-	(7.108.000)
Nhóm 10		**5.935**		**17.805.000**		**-**	(17.805.000)
2	Tặng quà Tết cho Đảng viên 40-54 năm tuổi Đảng	5.935	3.000	17.805.000	-	-	(17.805.000)
Nhóm 11		**6.405**		**12.810.000**		**-**	(12.810.000)
1	Tặng quà Tết cho Đảng viên 30 - 39 năm tuổi Đảng	6.405	2.000	12.810.000	-	-	(12.810.000)
CÁC NHÓM CÒN LẠI		**299.552**		**272.363.780**		**308.605.860**	**36.242.080**
Nhóm 12		**162.850**		**171.968.000**		**195.466.000**	23.498.000
1	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khối Tỉnh và các cơ quan đảng cấp tỉnh hưởng lương NSNN và nhân viên 06 bệnh	16.697		18.519.600		20.036.400	1.516.800
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung không quá 5,0	*15.433*	*1.200*	*18.519.600*	*1.200*	*18.519.600*	-
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung > 5,0	*1.264*	-	-	*1.200*	*1.516.800*	*1.516.800*
2	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khối huyện và các cơ quan đảng cấp huyện hưởng lương NSNN	31.691		30.830.400		38.029.200	7.198.800
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung không quá 5,0	*25.692*	*1.200*	*30.830.400*	*1.200*	*30.830.400*	-

ĐỐI TƯỢNG		Đối tượng	GIẢI PHÁP SỐ 1		GIẢI PHÁP SỐ 2		Chênh lệch GP 2 và GP 1
			Kinh phí hỗ trợ		Kinh phí hỗ trợ		
			Mức tiền và quà	Tổng cộng	Mức tiền và quà	Tổng cộng	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*7*	*8*	*9=8-3*
TỔNG CỘNG		**314.140**		**312.952.280**		**308.635.860**	(4.316.420)
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung > 5,0	*5.999*	-	-	*1.200*	*7.198.800*	*7.198.800*
3	Cán bộ công nhân viên ngành dọc, và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn	5.452		4.671.600		6.542.400	1.870.800
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung không quá 5,0	*3.893*	*1.200*	*4.671.600*	*1.200*	*4.671.600*	-
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung > 5,0	*1.559*	-	-	*1.200*	*1.870.800*	*1.870.800*
4	Lực lượng bộ đội của Tỉnh (Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh) (có hệ số lương + PC vượt khung <5.0)	9.860		6.554.400		11.832.000	5.277.600
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung không quá 5,0	*5.462*	*1.200*	*6.554.400*	*1.200*	*6.554.400*	-
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung > 5,0	*4.398*	-	-	*1.200*	*5.277.600*	*5.277.600*
5	Cán bộ chuyên trách và không chuyên trách xã, phường (có hệ số lương + PC vượt khung <5.0)	11.695		10.068.000		14.034.000	3.966.000
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung không quá 5,0	*8.390*	*1.200*	*10.068.000*	*1.200*	*10.068.000*	-
	Người có hệ số lương và phụ cấp vượt khung > 5,0	*3.305*	-	-	*1.200*	*3.966.000*	*3.966.000*
6	Công an xã bán chuyên trách (phó CA xã, công an viên, công an phụ trách cấp)	1.071	1.200	1.285.200	1.200	1.285.200	-
	Lực lượng dân phòng và bảo vệ dân phố	3.040	-	-	1.200	3.648.000	3.648.000
7	Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức, trợ cấp thường xuyên hàng tháng	63.903	1.200	76.683.600	1.200	76.683.600	-
	Giám đốc Sở và tương đương trở lên đã nghỉ hưu, thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh đã nghỉ hưu nhưng không là Tỉnh ủy viên	26	1.000	26.000	1.000	26.000	-

ĐỐI TƯỢNG		Đối tượng	GIẢI PHÁP SỐ 1		GIẢI PHÁP SỐ 2		Chênh lệch GP 2 và GP 1
			Kinh phí hỗ trợ		Kinh phí hỗ trợ		
			Mức tiền và quà	Tổng cộng	Mức tiền và quà	Tổng cộng	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*7*	*8*	*9=8-3*
TỔNG CỘNG		**314.140**		**312.952.280**		**308.635.860**	(4.316.420)
	Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) các công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của Tổng Công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty cmẹ - công ty con; các công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty độc lập do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm từ 50% vốn điều lệ trở lên giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị), Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh, Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh đã nghỉ hưu hoặc đã thôi việc do yêu cầu sắp xếp	20	-	-	1.000	20.000	20.000
7	Người phục vụ thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc hóa học gián tiếp, người hoạt động kháng chiến bị địch tù đày, người hưởng hưởng trợ cấp hàng tháng theo các Quyết định 142, 53, 62, 40 của Thủ tướng Chính phủ, người hưởng tuất từ trần.	2.760	1.200	3.312.000	1.200	3.312.000	-
8	Gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, người có công với cách mạng, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, Mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động trong kháng chiến	16.600	1.200	19.920.000	1.200	19.920.000	-
9	Gia đình các đồng chí cán bộ đang làm việc ở Trường Sa và DK1	81	1.200	97.200	1.200	97.200	-
Nhóm 13		**6.009**		**5.768.640**		**7.210.800**	1.442.160
1	Hộ nghèo	5.975	960	5.736.000	1.200	7.170.000	1.434.000
2	Người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày có hồ sơ gốc bị thất lạc	34	960	32.640	1.200	40.800	8.160

ĐỐI TƯỢNG		Đối tượng	GIẢI PHÁP SỐ 1		GIẢI PHÁP SỐ 2		Chênh lệch GP 2 và GP 1
			Kinh phí hỗ trợ		Kinh phí hỗ trợ		
			Mức tiền và quà	Tổng cộng	Mức tiền và quà	Tổng cộng	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*7*	*8*	*9=8-3*
TỔNG CỘNG		**314.140**		**312.952.280**		**308.635.860**	(4.316.420)
Nhóm 14		**82.079**		**59.096.880**		**60.759.800**	1.662.920
1	Hộ cận nghèo	5.939	720	4.276.080	1.000	5.939.000	1.662.920
2	Học sinh đang học tại các trường Dân tộc nội trú của tỉnh; học sinh dân tộc đang học tại trường Cao đẳng nghề số 8, trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật; học sinh là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu Đồng Nai đang theo học ở các trường đại học, dự bị đại học,	810	720	583.200	720	583.200	-
3	Vận động viên	100	720	72.000	720	72.000	-
4	Người được hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng	73.500	720	52.920.000	720	52.920.000	-
5	Trại viên, học viên các Trung tâm Bảo trợ XH, BTXH công lập và ngoài công lập	850	720	612.000	720	612.000	-
6	Học sinh đang học tại Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	880	720	633.600	720	633.600	-
Nhóm 14b		**11.000**		-		**11.000.000**	11.000.000
1	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế (hưởng trợ cấp 1 lần)	9.000	-	-	1.000	9.000.000	9.000.000
2	Người có công giúp đỡ cách mạng (hưởng trợ cấp 1 lần)	2.000	-	-	1.000	2.000.000	2.000.000
Nhóm 15		**1.689**		**844.500**		**855.500**	11.000
1	Bệnh nhân	808	500	404.000	500	404.000	-
2	Bệnh nhân tâm thần	831	500	415.500	500	415.500	-
3	Người lang thang cơ nhỡ không nơi nương tựa, cô nhi	50	500	25.000	720	36.000	11.000
Nhóm 16		**5.849**		**1.403.760**		**1.403.760**	-

ĐỐI TƯỢNG		Đối tượng	GIẢI PHÁP SỐ 1		GIẢI PHÁP SỐ 2		Chênh lệch GP 2 và GP 1
			Kinh phí hỗ trợ		Kinh phí hỗ trợ		
			Mức tiền và quà	Tổng cộng	Mức tiền và quà	Tổng cộng	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*7*	*8*	*9=8-3*
TỔNG CỘNG		**314.140**		**312.952.280**		**308.635.860**	(4.316.420)
1	Phạm nhân đang chấp hành án	4.939	240	1.185.360	240	1.185.360	-
2	Đối tượng cai nghiện ma túy bắt buộc	910	240	218.400	240	218.400	-
Nhóm 17		**30.000**		**30.000.000**		**30.000.000**	-
1	Công nhân có hoàn cảnh khó khăn	30.000	1.000	30.000.000	1.000	30.000.000	-
Nhóm 18		**76**		**3.282.000**		**1.910.000**	**(1.372.000)**
1	Các đơn vị quân sự cấp quân khu	1	102.000	102.000	202.000	202.000	100.000
2	Các đơn vị quân sự cấp quân đoàn, sư đoàn	14	52.000	728.000	52.000	728.000	-
3	Các đơn vị quân sự cấp lữ đoàn	8	52.000	416.000	32.000	256.000	(160.000)
4	Các đơn vị quân sự cấp trung đoàn	17	52.000	884.000	22.000	374.000	(510.000)
5	Các đơn vị quân sự cấp tiểu đoàn	34	32.000	1.088.000	10.000	340.000	(748.000)
6	Các đơn vị quân sự cấp đại đội	2	32.000	64.000	5.000	10.000	(54.000)

BẢNG 4 BIỂU ĐỀ XUẤT KINH PHÍ CHO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG BỊ GIẢM MỨC CHI

ĐVT: triệu đồng

ĐỐI TƯỢNG		Đối tượng	MỨC CHI CŨ (Tết cổ truyền 2024)		MỨC CHI GIẢI PHÁP 2		Chênh lệch mức chi	Mức tiết kiệm chi từ ngân sách nhà nước
			Kinh phí hỗ trợ		Kinh phí hỗ trợ			
			Mức tiền & quà	Tổng cộng	Mức tiền & quà	Tổng cộng		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*8*	*9*	*10*	*11=3-9*
TỔNG CỘNG		**14.523**		**40.588.500**		**30.000**		**40.558.500**
Nhóm 1		**8**	**16.500**	**132.000**	**-**	**-**		**132.000**
1	Các đồng chí nguyên ủy viên Trung ương Đảng; nguyên Bí thư Tỉnh ủy, Phó bí thư Tỉnh ủy các khóa đã nghỉ hưu trên địa bàn	8	16.500	132.000	-	-	16.500	132.000
Nhóm 2		**32**		**363.500**	**-**	**30.000**		**333.500**
1	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy các khóa đã nghỉ hưu	29	11.500	333.500	-	-	11.500	333.500
2	Các đồng chí là cán bộ hoạt động cách mạng trước tháng 08/1945	3	10.000	30.000	10.000	30.000	-	-
Nhóm 3		**82**	**6.500**	**533.000**				**533.000**
1	Các đồng chí nguyên ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh các khóa.	82	6.500	533.000			6.500	533.000
Nhóm 4		**13**	**4.500**	**351.000**	**-**	**-**		**351.000**
1	Nguyên Phó chủ tịch, ủy viên thường trực HĐND tỉnh, nguyên Phó chủ tịch, ủy viên thường trực UBMTTQ tỉnh không là tỉnh ủy viên đã nghỉ hưu.	13	4.500	58.500	-	-	4.500	58.500
	Nguyên trưởng, phó các ban Đảng tỉnh và các đoàn thể CT-XH	52	4.500	234.000	-	-	4.500	234.000
	Nguyên trưởng, phó các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy	13	4.500	58.500	-	-	4.500	58.500
Nhóm 5		**89**	**3.500**	**311.500**				**311.500**
1	Gia đình các đồng chí nguyên ủy viên Ban thườngvụ Tỉnh ủy, ủy viên ban chấp hành Đảng bộ tỉnh các khóa đã từ trần; Cán bộ chính sách và gia đình cán bộ chính sách đã từ trần;	89	3.500	311.500	-	-	3.500	311.500
Nhóm 6		**10**	**1.500**	**15.000**				**15.000**
1	Các đồng chí, gia đình các đồng chí có công đóng góp cho tỉnh Biên Hòa cũ.	10	1.500	15.000	-	-	1.500	15.000
Nhóm 7		**85**	**7.500**	**637.500**	**-**	**-**		**637.500**

	ĐỐI TƯỢNG	Đối tượng	MỨC CHI CŨ (Tết cổ truyền 2024)		MỨC CHI GIẢI PHÁP 2		Chênh lệch mức chi	Mức tiết kiệm chi từ ngân sách nhà nước
			Kinh phí hỗ trợ		Kinh phí hỗ trợ			
			Mức tiền & quà	Tổng cộng	Mức tiền & quà	Tổng cộng		
1	Tặng quà Tết cho Đảng viên 70, 75 tuổi Đảng trở lên	85	7.500	637.500	-	-	7.500	637.500
Nhóm 8		**87**	**6.000**	**522.000**	**-**	**-**		**522.000**
1	Tặng quà Tết cho Đảng viên 65 tuổi Đảng trở lên	87	6.000	522.000	-	-	6.000	522.000
Nhóm 9		**1.777**	**4.000**	**7.108.000**	**-**	**-**		**7.108.000**
1	Tặng quà Tết cho Đảng viên 55 - 64 năm tuổi Đảng	1.777	4.000	7.108.000	-	-	4.000	7.108.000
Nhóm 10		**5.935**	**3.000**	**17.805.000**	**-**	**-**		**17.805.000**
2	Tặng quà Tết cho Đảng viên 40-54 năm tuổi Đảng	5.935	3.000	17.805.000	-	-	3.000	17.805.000
Nhóm 11		**6.405**	**2.000**	**12.810.000**	**-**	**-**		**12.810.000**
1	Tặng quà Tết cho Đảng viên 30 - 39 năm tuổi Đảng	6.405	2.000	12.810.000	-	-	2.000	12.810.000